

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.735.299.470	285.049.689.996
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.197.938.856	3.339.551.441
111	1. Tiền		6.197.938.856	3.339.551.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.576.952.604	252.840.983.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	11.578.472.098	194.280.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	48.924.800	219.722.014.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.143.836.659	33.118.969.247
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(194.280.953)	(194.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.892.757.657	26.973.386.769
141	1. Hàng tồn kho		18.892.757.657	26.973.386.769
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.067.650.353	1.895.768.089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.065.303.385	1.895.608.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		159.092	159.092
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.187.876	-
	- Thuế Thu nhập cá nhân		2.187.876	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.067.486.307.399	1.080.848.295.867
220	II. Tài sản cố định		1.051.961.778.724	1.067.682.598.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.051.791.985.261	1.067.506.274.980
222	- Nguyên giá		1.222.520.340.524	1.222.520.340.524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.728.355.263)	(155.014.065.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	169.793.463	176.323.980
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.206.537)	(69.676.020)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.524.528.675	13.165.696.907
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.524.528.675	13.165.696.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.138.221.606.869	1.365.897.985.863



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		921.277.382.472	1.158.869.773.898
310	I. Nợ ngắn hạn		388.763.452.389	626.355.843.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.397.032.691	29.434.262.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.958.840.393	240.086.894.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.047.075.355	1.033.306.263
314	4. Phải trả người lao động		9.620.493.898	12.418.979.892
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.605.647.367	1.508.279.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	41.613.756.153	54.067.208.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	293.515.751.532	287.802.787.654
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.855.000	4.125.000
330	II. Nợ dài hạn		532.513.930.083	532.513.930.083
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	123.290.643.026	123.290.643.026
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	409.223.287.057	409.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.944.224.397	207.028.211.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	216.944.224.397	207.028.211.965
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(291.055.777.070)	(300.971.789.502)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(300.971.789.502)	(344.988.013.517)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.916.012.432	44.016.224.015
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.138.221.606.869	1.365.897.985.863



[Handwritten signature]

Vũ Thu Phương
Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	459.627.244.670	114.507.205.466
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		459.627.244.670	114.507.205.466
11	4. Giá vốn hàng bán	21	426.887.684.976	85.232.604.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.739.559.694	29.274.600.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.830.141	11.056.784
22	7. Chi phí tài chính	23	20.075.695.123	21.323.416.576
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.718.092.102	20.847.117.761
25	8. Chi phí bán hàng	24	244.702.902	286.395.299
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.552.387.265	2.431.851.549
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.872.604.545	5.243.994.159
31	11. Thu nhập khác	26	217.247.025	282.540.572
32	12. Chi phí khác	27	173.839.138	-
40	13. Lợi nhuận khác		43.407.887	282.540.572
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.916.012.432	5.526.534.731
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.916.012.432</u>	<u>5.526.534.731</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	195	109

Vũ Thu Phương
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		260.138.702.644	126.601.760.091
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(215.390.752.102)	(49.436.396.607)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.210.171.202)	(6.367.908.585)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(29.409.184.887)	(30.902.241.841)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		97.940.560	270.755.613
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.989.481.617)	(6.245.400.442)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.762.946.604)	33.920.568.229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(97.460.000)	(752.264.995)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.830.141	11.056.784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.629.859)	(741.208.211)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		85.710.930.443	53.938.890.901
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.997.966.565)	(87.752.949.594)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.712.963.878	(33.814.058.693)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		2.858.387.415	(634.698.675)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.339.551.441	2.850.406.333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		6.197.938.856	2.215.707.658

[Signature]

Vũ Thu Phương
Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



[Signature]

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	170.082.493	127.970.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.027.856.363	3.211.580.482
	6.197.938.856	3.339.551.441

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	156.505.633	156.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá	11.384.191.145	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
	11.578.472.098	194.280.953
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 34)	11.384.191.145	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP TM Thái Hưng		-	218.479.529.650	-
Trả trước cho người bán khác	48.924.800	-	1.242.484.800	-
	48.924.800	-	219.722.014.450	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	62.870.703	-	63.073.450	-
Phải thu về chi phí đầu tư dây truyền cán thép 50 vạn tấn/năm (*)	32.862.499.387	-	32.862.499.387	-
Phải thu khác	218.466.569	-	193.396.410	-
	33.143.836.659	-	33.118.969.247	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(*) Khoản phải thu về chi phí đầu tư dây truyền cán thép 500.000 tấn/năm chưa được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản do không đủ hồ sơ năm 2014. Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng công nợ phải thu theo BB kiểm toán Nhà nước năm 2014 là 73,69 tỷ đồng. Tại 31/12/2015, Công ty đã tập hợp đồ sớ là 40,8 tỷ bao gồm phần tăng Nguyên giá TSCĐ là 38,8 tỷ và thuế GTGT đầu vào. Khoản chi phí 32,86 tỷ còn lại đang được Công ty tiếp tục tập hợp hồ sơ để ghi tăng tổng mức đầu tư ban đầu và sẽ ghi tăng bổ sung Nguyên giá tài sản cố định vào năm 2017 theo quy định.

7 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	156.505.633	-	156.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	<u>194.280.953</u>	<u>-</u>	<u>194.280.953</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.775.121.948	-	26.749.911.500	-
Công cụ, dụng cụ	117.635.709	-	223.475.269	-
Thành phẩm				
	<u>18.892.757.657</u>	<u>-</u>	<u>26.973.386.769</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG
Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	163.562.968.277	896.041.871.661	109.843.924.003	150.696.320	52.920.880.263						1.222.520.340.524	
- Mua trong kỳ												
- Giảm do điều chỉnh giá trị quyết toán	163.562.968.277	896.041.871.661	109.843.924.003	150.696.320	52.920.880.263						1.222.520.340.524	
Số dư cuối kỳ												
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	17.443.792.024	109.530.429.852	17.207.103.070	150.696.320	10.682.044.278						155.014.065.544	
- Khấu hao trong kỳ	2.077.238.939	11.259.329.760	1.451.206.443		926.514.577						15.714.289.719	
Số dư cuối kỳ	19.521.030.963	120.789.759.612	18.658.309.513	150.696.320	11.608.558.855						170.728.355.263	
Giá trị còn lại	146.119.176.253	825.210.389.734	97.893.964.680		45.362.945.169						1.121.158.886.960	
Tại ngày đầu năm	144.041.937.314	775.252.112.049	91.185.614.490		41.312.321.408						1.051.791.985.261	
Tại ngày cuối kỳ												

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.051.791.985.261 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.029.896.320 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2017 là 76.206.537 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 6.530.517 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	289.853.337	1.097.480.902
Chi phí mua bảo hiểm	316.116.722	536.669.765
Chi phí biển quảng cáo	459.333.326	257.833.331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.624.999
	<u>1.065.303.385</u>	<u>1.895.608.997</u>
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ	13.079.058.562	9.928.396.891
Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.509.612.655	1.989.490.072
Chi phí chuyển giao công nghệ	935.857.458	1.247.809.944
	<u>15.524.528.675</u>	<u>13.165.696.907</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có KN trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có KN trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
C.ty CP TM&XD				
Quyền Minh	6.620.530.617	6.620.530.617	6.620.530.617	6.620.530.617
Công ty CP Quốc				
tế Hưng Thái	12.615.286.319	12.615.286.319	11.469.723.182	11.469.723.182
Công ty TNHH TB				
và Cơ khí Tân Phát	2.828.335.576	2.828.335.576	2.414.017.100	2.414.017.100
Phải trả các đối				
tượng khác	7.332.880.179	7.332.880.179	8.929.991.881	8.929.991.881
	<u>29.397.032.691</u>	<u>29.397.032.691</u>	<u>29.434.262.780</u>	<u>29.434.262.780</u>
b) Phải trả các bên liên quan	<u>46.361.437</u>	<u>46.361.437</u>	<u>50.318.014</u>	<u>50.318.014</u>

*(Xem thông tin thuyết minh số 34)***13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá		4.034.166.659
- Công ty CP thép Việt Ý	5.952.174.582	235.444.306.020
- Người mua trả tiền trước khác	6.665.811	608.422.030
	<u>5.958.840.393</u>	<u>240.086.894.709</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THIỆP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.033.306.263	1.033.306.263	6.409.848.379	5.396.079.287	-	-	2.047.075.355	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	14.132.921	16.320.797	-	-	-	-	-	-	(2.187.876)
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	-	1.033.306.263	1.033.306.263	6.426.981.300	5.415.400.084	-	-	2.044.887.479	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.319.159.063	1.221.685.267
- Chi phí trích trước thẩm tra phê duyệt QT dự án	235.954.364	235.954.364
- Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	2.000.000.000	
- Chi phí phải trả khác	50.533.940	50.639.458
	<u>6.605.647.367</u>	<u>1.508.279.089</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	73.913.243	77.751.100
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án	33.681.971.541	44.909.295.388
- Phải trả về lãi chậm thanh toán	6.499.605.726	6.934.340.244
- Phải trả CN HTX vận tải ô tô Tân Phú về tiền đặt cọc hợp đồng đã thanh lý		794.763.906
- Phải trả CN HTX vận tải ô tô Tân Phú về tiền lãi khoản ký cược theo cam kết		115.989.569
- Phải trả Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá về lãi tiền gia công ứng trước	1.267.393.434	1.125.545.154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.872.209	109.523.067
	<u>41.613.756.153</u>	<u>54.067.208.428</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2018 đến năm 2020	123.290.643.026	123.290.643.026
	<u>123.290.643.026</u>	<u>123.290.643.026</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THIẾT THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	167.802.787.654	167.802.787.654	85.710.930.443	49.497.966.565	204.015.751.532	204.015.751.532
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	120.000.000.000	120.000.000.000		30.500.000.000	89.500.000.000	89.500.000.000
	287.802.787.654	287.802.787.654	85.710.930.443	79.997.966.565	293.515.751.532	293.515.751.532
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	529.223.287.057	529.223.287.057	-	30.500.000.000	498.723.287.057	498.723.287.057
	529.223.287.057	529.223.287.057	-	-	498.723.287.057	498.723.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)		(30.500.000.000)	(89.500.000.000)	(89.500.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	409.223.287.057	409.223.287.057			409.223.287.057	409.223.287.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467		(344.988.013.517)	163.011.987.950
Lãi trong kỳ trước	-	-	44.016.224.015	44.016.224.015
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	-	(300.971.789.502)	207.028.211.965
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	-	(300.971.789.502)	163.011.987.950
Lãi trong kỳ này	-	-	9.916.012.432	9.916.012.432
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	-	(291.055.777.070)	216.944.224.397

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387	93,68%
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080	4,77%
Các cổ đông khác	7.914.930.000	1,55%	7.914.930.000	1,55%
	508.000.001.467	100%	508.000.001.467	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	508.000.001.467	508.000.001.467
d) Cổ phiếu		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Phôi nhận gia công (tấn)	20.998,33	19.767,18
b) Ngoại tệ các loại		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	388,29	388,29
- Đồng Euro (EUR)	75,03	75,03
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	383.694.216.080	12.414.674.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.933.028.590	102.092.530.552
	<u><u>459.627.244.670</u></u>	<u><u>114.507.205.466</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u><u>79.816.216.090</u></u>	<u><u>102.092.530.552</u></u>
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	371.038.463.136	14.453.153.485
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.849.221.840	70.779.451.182
	<u><u>426.887.684.976</u></u>	<u><u>85.232.604.667</u></u>
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.830.141	11.056.784
	<u><u>5.830.141</u></u>	<u><u>11.056.784</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.718.092.102	20.847.117.761
Lãi trả chậm khách hàng	215.754.741	476.298.815
Lãi tiền gia công ứng trước	141.848.280	
Chi phí tài chính khác		
	20.075.695.123	21.323.416.576

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.527.941	2.266.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.489.048	10.654.858
Chi phí khác bằng tiền	10.185.908	6.974.391
Giới thiệu, quảng cáo SP	220.500.005	227.500.003
Chi phí bảo hành sản phẩm		39.000.000
	244.702.902	286.395.299

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.265.566	60.903.056
Chi phí nhân công	1.280.426.919	1.259.946.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.984.819	140.634.606
Thuế, phí, lệ phí	6.695.000	27.639.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.912.638	103.817.746
Chi phí khác bằng tiền	954.702.323	839.488.290
	2.557.987.265	2.432.429.589

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Thu thép phế thu hồi	91.803.600	264.888.960
Thu từ bán xỉ bùn	88.160.800	
Thu nhập từ xuống phôi hàng gửi	37.282.625	
Thu nhập khác		17.651.614
	217.247.025	282.540.574

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí thu gom thép phế	50.341.368	
Chi phí thu hồi xỉ bùn	86.215.145	
Chi phí xuống phôi hàng gửi	37.282.625	
Chi phí khác		
	173.839.138	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.916.012.432	5.526.534.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.916.012.432	5.526.534.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	195	109

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.264.296.110	48.838.425.337
Chi phí nhân công	8.018.795.318	5.752.108.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.720.820.236	15.473.536.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.206.911	697.632.318
Chi phí khác bằng tiền	6.237.256.568	7.584.810.421
	429.690.375.143	78.346.512.947

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	6.197.938.856		3.339.551.441	-
Phải thu KH, phải thu khác	44.722.308.757	(194.280.953)	33.313.250.200	(194.280.953)
	50.920.247.613	(194.280.953)	36.652.801.641	(194.280.953)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	702.739.038.589	697.026.074.711
Phải trả người bán, phải trả khác	194.301.431.870	206.792.114.234
Chi phí phải trả	6.605.647.367	1.508.279.089
	903.646.117.826	905.326.468.034

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.197.938.856	-	-	6.197.938.856
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.528.027.804	-	-	44.528.027.804
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	50.725.966.660	-	-	50.725.966.660
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.339.551.441	-	-	3.339.551.441
Phải thu KH, phải thu khác	33.118.969.247	-	-	33.118.969.247
	36.458.520.688	-	-	36.458.520.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	293.515.751.532	409.223.287.057		702.739.038.589
Phải trả người bán, phải trả khác	71.010.788.844	123.290.643.026		194.301.431.870
Chi phí phải trả	6.605.647.367			6.605.647.367
	<u>371.132.187.743</u>	<u>532.513.930.083</u>	<u>-</u>	<u>903.646.117.826</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	287.802.787.654	409.223.287.057		697.026.074.711
Phải trả người bán, phải trả khác	83.501.471.208	123.290.643.026		206.792.114.234
Chi phí phải trả	1.508.279.089	-	-	1.508.279.089
	<u>372.812.537.951</u>	<u>532.513.930.083</u>	<u>-</u>	<u>905.326.468.034</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	85.710.930.443	53.938.890.901
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	79.997.966.565	87.752.949.594

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý I/2017	Quý I/2016
		VND	VND
Doanh thu		79.816.216.090	102.092.530.552
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	79.816.216.090	102.092.530.552
Mua hàng		173.725.943	347.077.131
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	173.725.943	347.077.131
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		11.384.191.145	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	11.384.191.145	-
Phải thu khác		60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	60.000.000	60.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		46.361.437	50.318.014
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	46.361.437	50.318.014
Người mua trả tiền trước		-	4.034.166.659
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	4.034.166.659
Phải trả khác (lãi ứng trước tiền gia công)		1.267.393.434	1.125.545.154
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.267.393.434	1.125.545.154
		Quý I/2017	Quý I/2016
		VND	VND


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 chưa được kiểm toán.


Vũ Thu Phương
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 04 năm 2017